

So sánh từ và cụm từ mô phỏng tiếng cười trong ngôn ngữ Việt Nam- Trung Quốc ở góc độ giao tiếp liên văn hóa

Compare word and phrase descriptions "Laugh" or "Laughter" in Chinese-Vietnamese Paralanguages from an intercultural perspective

Khuất Thị Tú Anh
Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu
Email: khuattuanh@gmail.com

THÔNG TIN

Ngày nhận: 18/4/2022

Ngày nhận lại: 27/7/2022

Duyệt đăng: 28/7/2022

Từ khóa:

Giao tiếp liên văn hóa, ngôn ngữ giọng nói, cười, tiếng cười, xung đột văn hóa

Keywords:

Cross-cultural communication, paralanguage, laugh, laughter, cultural conflict

TÓM TẮT

Xu thế kinh tế hóa toàn cầu hóa kéo theo sự giao thoa kinh tế, văn hóa mạnh mẽ giữa các quốc gia khu vực, giao lưu giữa người với người ngày càng mở rộng và trở nên thuận tiện hơn, cũng chính vì thế giao tiếp liên văn hóa đã trở thành một hiện tượng tồn tại song song trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta. Giao tiếp liên văn hóa được thực hiện thông qua hình thức ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, mà ngôn ngữ và phi ngôn ngữ là tài sản của mỗi quốc gia dân tộc, mang trong mình bản sắc văn hóa sâu sắc, phản ánh thế giới quan của dân tộc đó đối với sự vật và hiện tượng xung quanh mình. Trong giao tiếp liên văn hóa, hành vi giao tiếp có thể được thực hiện từ hai hay nhiều cá thể có bối cảnh văn hóa khá giống hoặc khác nhau, dẫn đến xung đột văn hóa là điều khó tránh khỏi. Việt Nam - Trung Quốc là hai quốc gia láng giềng có chung tư tưởng triết học Nho giáo, trên nhiều phương diện văn hóa có sự tương đồng khá lớn. Bài nghiên cứu này chủ yếu đưa ra nhận thức và điểm giống khác nhau trong từ và cụm từ mô phỏng tiếng cười của ngôn ngữ Việt Nam - Trung Quốc ở góc độ giao tiếp liên văn hóa và hàm ý văn hóa đặc sắc của hai dân tộc ẩn chứa bên trong nó, giúp đọc giả hiểu thêm về văn hóa hai nước từ những điều giản đơn nhất trong cuộc sống, đồng thời tránh được xung đột văn hóa không đáng có.

ABSTRACT

The trend of economicization and globalization leads to a strong economic and cultural intersection between countries, so the understanding among people is expanding and becoming more conveniently. Therefore, cross-cultural communication has become a parallel phenomenon in our daily lives. Cross-cultural communication is carried out through verbal and non-verbal forms, which are the property of each nation, have a deep cultural identity and reflect the worldview of the nation from things and phenomena around it. In cross-cultural communication, communication behavior can be performed from two or more individuals with quite

similar or different cultural contexts. They sometimes create cultural conflicts. Vietnam - China are two neighbor countries that acquired the same Confucian philosophical ideology, so it is easy to see many similar cultural aspects. This paper not only presents similar and different perceptions in "Laugh" or "Laughter" in Vietnamese - Chinese Paralanguages, but also the special cultural implications of two nations hidden inside. The research results hope to help readers understand deeply about some cultural aspects of two countries under overlooking the simplest things in communication in order to help them overcome cultural conflicts.

1. Định nghĩa giao tiếp liên văn hóa và phương thức giao tiếp liên văn hóa - Ngôn ngữ giọng nói (Paralanguage) “Cười” hay “Tiếng cười”

1.1 Định nghĩa giao tiếp liên văn hóa

Có rất nhiều khái niệm được đưa ra để định nghĩa về giao tiếp liên văn hóa. Trong đó, sớm nhất vào năm 1999 Ting - Toomey đã nhận định rằng “Giao tiếp liên văn hóa là một quá trình giao tiếp ký hiệu giữa các đối tượng đến từ bối cảnh văn hóa khác nhau. Mục tiêu của giao tiếp liên văn hóa có hiệu quả là tạo được ý nghĩa chung cho các cá thể khác nhau trong khi tương tác” (Tổ Hữu Mai, 2015, trang 4). Cũng trong thời gian đó Hồ Văn Trung đưa ra khái niệm này theo cách đơn giản và khái quát hơn “Giao tiếp liên văn hóa chính là sự giao tiếp giữa các đối tượng có nền tảng bối cảnh văn hóa khác nhau” (Tổ Hữu Mai, 2015, trang 4). Tiếp theo vào năm 2003 theo Gudykunst & Kim “Giao tiếp liên văn hóa là một loại quá trình mang tính giao tiếp và tính biểu tượng liên quan đến việc ghi nhận ý nghĩa giữa những người thuộc các nền văn hóa khác nhau” (Tổ Hữu Mai, 2015, trang 4). Đến năm 2010 Samovaer et al. định nghĩa lại “Giao tiếp liên văn hóa là chỉ sự giao tiếp giữa những cá thể có quan niệm và hệ thống ký hiệu khác nhau làm thay đổi sự kiện trong giao tiếp” (Tổ Hữu Mai, 2015, trang 4). Nhìn chung khái niệm về giao tiếp liên văn hóa được các tác giả đưa ra khá nhất quán, khái quát lại có thể rằng giao tiếp liên văn hóa là hành vi giao tiếp được thực hiện từ các cá thể có hệ thống ngôn ngữ và bối cảnh văn hóa có nét tương đồng hoặc hoàn toàn khác nhau.

Hiểu lầm hay xung đột chính là hiện tượng đặc trưng trong giao tiếp liên văn hóa, cho dù xuất phát điểm từ thiện ý hay cố ý của người tham gia giao tiếp. Điều này xảy ra bởi bản chất khác nhau của ngôn ngữ, hành vi phi ngôn ngữ, mô hình tư duy, tiêu chuẩn xã hội hay giá trị quan của con người trong mỗi nền văn hóa.

Có hai loại phương thức giao tiếp liên văn hóa: Ngôn ngữ và phi ngôn ngữ.

Ngôn ngữ là hiện tượng khách quan tồn tại trong xã hội loài người, là hệ thống ký hiệu do con người quy ước ra, là công cụ giao tiếp và còn là phương tiện truyền tải văn hóa. Cũng như giao tiếp, giao tiếp liên văn hóa được thực hiện chính thông qua hình thức ngôn ngữ.

Ngoài ngôn ngữ, chúng ta thường sử dụng đến phi ngôn ngữ để thực hiện quá trình giao tiếp. Hành vi phi ngôn ngữ thể hiện thông qua các hình thức ngôn ngữ cơ thể như ánh mắt, cử chỉ, biểu cảm hay hành động vv. Trong số đó phải kể đến ngôn ngữ giọng nói (Paralanguage) hay còn gọi là ngôn ngữ đi kèm. Nó đề cập đến những âm thanh đi kèm với ngôn ngữ mà không có ngữ nghĩa cố định, bao gồm cao độ, âm lượng, ngữ tố và lượt lời (Turn-taking).

1.2 Phương thức giao tiếp liên văn hóa - Ngôn ngữ giọng nói (Paralanguage) “Cười” hay “Tiếng cười”

1.2.1 Định nghĩa “Cười” hay “Tiếng cười”

Xét về góc độ phi ngôn ngữ “Cười” được định nghĩa như một loại kỹ năng giao tiếp mà loài người đã học hỏi và nắm bắt được từ thời thơ ấu, tồn tại lâu đời và thường gặp nhất trong xã hội loài người. “Cười” vừa là một hành vi phát ra âm thanh vừa là một hành vi thị giác, biểu hiện sự vui thích hoặc thái độ tình cảm nào đó (Trần Thanh, 2011, trang 317). Theo V.ge (2010) “Cười” vừa có thể kéo con người lại với nhau, xây dựng nên các mối quan hệ, nhưng cũng có thể gây ra khoảng cách giữa họ. “Tiếng cười” là âm thanh phát ra từ hành động cười hay các âm thanh tương tự như cười. “Cười” hay “Tiếng cười” đều là một loại phương thức truyền tải tình cảm, và cũng là một cách giao tiếp trong cuộc sống hằng ngày. Chúng không có ngữ nghĩa, cao độ hay âm lượng cố định nên được xếp vào ngôn ngữ giọng nói (Paralanguage) trong phương thức giao tiếp phi ngôn ngữ (Tổ Hiếu Mai, 2015, trang 115).

Xét về góc độ ngôn ngữ, Hán tự “Cười” thuộc cấu tạo chữ hội ý (会意字). Theo đặc trưng của loại chữ này, Hán tự “Cười” sẽ mang đầy đủ ý nghĩa của hai thiên bàng tạo ra nó là “Trúc” (竹) và “Yêu” (夭). Với đặc trưng thân cây bao gồm nhiều đốt, mỗi đốt nối liền với nhau bởi mắt trên mắt dưới, mắt mắt liên thông của dòng dõi tre trúc. Mà từ Mắt (节) trong “Mắt trúc” đồng âm với từ “Khớp” trong “Xương khớp (关节) con người. Nên người Trung Quốc cổ đại đã mượn hình ảnh này của tre trúc để mô tả chức năng của nụ cười. “Cười” có thể làm cho xương khớp, khí huyết của con người lưu thông, là một công thức tuyệt vời cho sức khỏe. Yêu (夭), nét ngang trên cùng là con dao (刀), ẩn ý trong nụ cười có chứa dao, cười không đúng ngược lại dễ làm tổn thương người khác.



Hình 1. Hán tự “Cười”

1.2.2 Phân tích ý nghĩa “Cười” hay “Tiếng cười” trên phương diện giao tiếp phi ngôn ngữ ở góc độ liên văn hóa

“Cười” hay “Tiếng cười” biểu thị cảm xúc, truyền đạt suy nghĩ và thể hiện thế giới nội tâm của con người. Vì “Cười” hay “Tiếng cười” bản chất là một loại biểu hiện không giống nhau nên cách thức cười, kiểu cười và ngữ cảnh khi cười khác nhau, hàm ý tỏa ra cũng sẽ khác nhau (Duang Minh Tân, 2004, trang 51). Như khi nhắc đến cười ta sẽ liên tưởng tới ngay cảm xúc vui vẻ, hạnh phúc, nhưng đôi khi nó lại biểu thị sự bất lực hay đau khổ (Trác Bình Lệ, 2018).

Cũng giống như ngôn ngữ, phi ngôn ngữ chính là lớp văn hóa sâu sắc của mỗi dân tộc, mang đậm tư tưởng và tình cảm của dân tộc đó, và không phải trong bối cảnh văn hóa nào ngôn ngữ hay phi ngôn ngữ đều được giải mã giống nhau, và giải mã không giống sẽ dẫn

đến xung đột. Như trong quá trình đàm phán thương mại, người Mỹ cho rằng cười tượng trưng cho sự nhiệt tình, hợp tác, nhưng người Nhật thì xem việc cười là biểu hiện của sự thiếu nghiêm túc và tôn trọng, họ chỉ nở nụ cười sau khi hợp đồng đã được ký kết (Tào Bội Thăng, 2007).

Việt Nam-Trung Quốc nằm cùng trong vòng triết học Nho giáo, vì thế có khá nhiều điểm tương đồng trong nền văn hóa hai nước. Và ngôn ngữ giọng nói (Paralanguage) “Cười” hay “Tiếng cười” cũng không ngoại lệ. Tuy nhiên trong vô vàn điểm tương đồng đương nhiên cũng tồn tại điểm không tương đồng. Những điểm không tương đồng này xuất phát từ hệ thống chữ và phần hàm ý văn hóa khác nhau còn lại giữa hai nước. Nếu không hiểu rõ hay sử dụng đúng cách sẽ trở thành con dao gậy ra xung đột văn hóa khi giao tiếp. Điển hình như trong văn hóa Trung Quốc “Cười” đôi khi biểu thị ý nghĩa “Đây là chuyện thường tình, thường diễn ra”. Như khi có người té ngã, chính bản thân người đó hay người Trung Quốc đứng bên cạnh hay thường có phản ứng bật cười, biểu thị đây là chuyện thường tình, và cũng làm giảm bớt đi sự ngưng ngừng (Đới Phần, 2003, trang 173). Nhưng đối với người Việt Nam, hành động cười này ngược lại mang ý nghĩa cười nhạo, càng làm cho người bị té ngã cảm thấy ngại ngừng, xấu hổ và cảm giác mình như đang bị xúc phạm.

Ngoài ra, đôi khi người Việt Nam thường dùng nụ cười để xin lỗi nhưng người Trung Quốc thì cho rằng điều đó là thiếu thành ý, trang nghiêm (Trần Thanh, 2011).

2. So sánh từ và cụm từ mô phỏng tiếng cười trong ngôn ngữ Việt Nam và Trung Quốc

2.1 Từ tượng thanh mô tả âm thanh của “Cười” hay “Tiếng cười”

Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của thế giới tự nhiên, được phân biệt thông qua nhận thức và cảm âm của con người đối với âm thanh, mô phỏng bởi hệ thống âm vị ngôn ngữ của bản thân chúng ta, mang tính chủ quan cao. Và Âm thanh tiếng cười chủ yếu được mô tả thông qua hệ thống từ này.

Tác giả tiến hành thu thập từ tượng thanh mô phỏng âm thanh của tiếng cười trong ngôn ngữ Trung Quốc và Việt Nam, đạt được 34 từ tiếng Trung Quốc và 22 từ tiếng Việt Nam thường dùng (Bảng 1,2). Lấy từ điển Hán Việt hiện đại làm căn cứ giải nghĩa, trong số 22 từ chỉ tìm ra 2 từ được dịch nghĩa tương đồng trong từ điển là 哈哈— (cười) ha ha (Trương Văn Giới & Lê Khắc Kiều Lục, trang 561) và 嘻嘻— (cười) hì hì (Trương Văn Giới & Lê Khắc Kiều Lục, trang 561), các từ còn lại không thể tìm ra nghĩa tương ứng.

Nguyên nhân chính bởi tiếng Trung Quốc và tiếng Việt Nam có hệ thống phát âm khác nhau. Như đề cập bên trên, loại từ tượng thanh này mang tính chủ quan rất lớn. Cùng một âm thanh người Trung Quốc thông qua thính giác và bộ não của mình mã hóa ra âm khác với cách người Việt Nam cảm âm, dẫn đến từ mô phỏng âm thanh cười không thể giống nhau. Thêm vào đó âm thanh tiếng cười và tính năng của nó khá phong phú, mỗi dân tộc mỗi người chỉ có thể dựa theo cảm âm của chính mình để quy định ra ngữ nghĩa của nó. Vì thế dẫn đến hiện tượng trong tiếng Trung Quốc từ đó có thể là từ tượng thanh mô tả âm thanh cười hay tiếng cười, nhưng trong tiếng Việt thì không và ngược lại.

Ngoài ra, từ kết quả thu thập được nhận thấy từ tượng thanh mô phỏng tiếng cười trong ngôn ngữ Trung Quốc bao gồm đơn âm tiết, hai âm tiết và đa âm tiết (Bảng 2), nhưng trong ngôn ngữ tiếng Việt không có đơn âm tiết (Bảng 1). Điều này xuất phát từ đặc điểm số lượng từ tượng thanh đơn âm tiết trong tiếng Việt không nhiều, chỉ 59 từ chiếm 9.09% trên tổng số từ tượng thanh (Nguyễn Quang Minh Triết, 2013, trang 8).

Quan sát kỹ chúng ta thấy được một đặc điểm khá thú vị của từ tượng thanh trong ngôn ngữ hai nước. Nếu trong ngôn ngữ Trung Quốc được lấy toàn bộ, thì ngôn ngữ Việt Nam đa dạng hơn, có thể là lấy toàn bộ hoặc lấy bộ phận từ.

Bảng 1.

Từ tượng thanh mô phỏng tiếng cười trong tiếng Việt Nam

Hai âm tiết			Đa âm tiết
ha ha	hì hì	hơ hơ	Khúc kha khúc khích
ha hả	hô hô	hi hí	
hà hà	khà khà	hắc hắc	
hành hạch	khanh khách	ồ ồ	
hăng hắc	khắc khắc	hi hi	
he he	khắc khắc	hề hề	
hê hê	khì khì	khúc khích	

Bảng 2.

Từ tượng thanh mô phỏng tiếng cười trong tiếng Trung Quốc

Đơn âm tiết	Hai âm tiết		Đa âm tiết
扑	哈哈	咋咋	哇咋咋
哈	嘻嘻	啊啊	哇哈哈
呵	噗哧	嘎嘎	哦哈哈
嘿	哑然	呷呷	啊哈哈
嚯	咯咯	嗤嗤	哈哈哈哈哈
哄	呵呵	呼呼	咩哈哈
咯	嘿嘿	扑哧	哧哈哈哈哈哈
嘻	嚯嚯	哼哼	
噗	嘿哈	啾啾	

2.2 Cụm từ mô tả hàm ý cười

Lấy từ điển Việt Hán (Trương Văn Giáp & Lê Khắc Kiều Lục, trang 4) và từ điển Hán ngữ hiện đại (Trương Văn Giáp & Lê Khắc Kiều Lục, trang 6) làm nguồn dữ liệu, tiến hành thu thập cụm từ chỉ hàm ý “Cười” hay “Tiếng cười” (Bảng 3). Cơ bản ý nghĩa và cách dùng giữa tiếng Trung Quốc và tiếng Việt Nam giống nhau. Phản ánh thế giới quan của người dân

hai nước đối với hàm ý cười khá tương đồng nhau. Tuy nhiên có 1 cụm từ cần phải chú ý để tránh vì lý giải nghĩa khác nhau mà gây ra xung đột:

“Cười ngây ngô, ngốc nghếch-傻笑”, trong tiếng Trung Quốc “傻笑” được giải thích là cười cách không ý gì, vô nghĩa (Trương Văn Giới & Lê Khắc Kiều Lục, từ điển Hán ngữ hiện đại); Nhưng trong nghĩa tiếng Việt lí giải rằng đây là kiểu cười cách ngớ ngẩn, ngây ngô (Hoàng Phê, Từ điển tiếng Việt). Cùng 1 từ nhưng hàm ý biểu thị lại khác nhau, so giữa hàm ý trong tiếng Trung và tiếng Việt thì tiếng Việt mang ý nghĩa hơi tiêu cực hơn.

Bảng 3.

Đối chiếu nghĩa của cụm từ mô tả hàm ý “ Cười” hay “ Tiếng cười” trong tiếng Việt Nam và tiếng Trung Quốc

Tiếng Trung Quốc	Tiếng Việt	Tiếng Trung Quốc	Tiếng Việt
嘲笑、讥笑、耻笑	Cười chê	傻笑、憨笑、痴笑	Cười ngây ngô, ngốc nghếch
笑谑、笑耍	Cười cợt	奸笑	Cười nham hiểm
狞笑	Cười gằn	干笑	Cười khan
苦笑、强笑	Cười gượng	嗤笑, 讪笑	Cười khẩy
赔笑	Cười làm lành	暗笑、窃笑、偷笑	Cười thâm
冷笑	Cười mát, cười nhạt	眉笑	Cười tình, cười duyên
干笑、浅笑	Cười nhạt	狂笑	Cười thả cửa
谄笑	Cười nịnh	遮羞地笑、支吾的笑	Cười trừ

2.3 Mô tả hình dáng nụ cười

Hình dáng nụ cười ở đây được định nghĩa là dáng vẻ của hành động cười nhưng không phát ra tiếng. Biểu thị sự vô thanh thảng hữu thanh.

Trong phần này tác giả thông qua sản phẩm văn hóa độc nhất vô nhị của nhân dân hai nước Việt Nam - Trung Quốc để nói lên mỗi dân tộc đều có phương thức biểu đạt riêng của mình, làm cho nền văn hóa của họ càng trở nên phong phú và đặc sắc. Nếu người Trung Quốc thường dùng thành ngữ để mô tả thế giới quan, và thành ngữ chính là kết tinh của nền văn hóa ngàn năm Trung Quốc, thì người Việt Nam dùng ca dao.

Ca dao Việt Nam bắt nguồn từ cuộc sống lao động của con người thời xa xưa, cách xây dựng từ ngữ và ý nghĩa truyền tải của nó mang đậm bản chất cao đẹp của người nông dân Việt Nam như chất phác, giản dị, lạc quan. Ca dao là một loại thơ ca dân gian, được xây dựng trên thể thơ song thất, song thất lục bát, nhưng nhiều nhất phải kể đến thể thơ lục bát. Tiết tấu hay cách gieo vần của thể thơ lục bát gần giống với lời nói trong đời sống thường ngày của người dân Việt Nam, dễ nhớ, dễ thuộc và dễ truyền miệng.

Như trên, về bản chất thành ngữ Trung Quốc và ca dao Việt Nam có nhiều nét khá tương đồng nhau, nên được tác giả lựa chọn làm đối tượng nghiên cứu.

Trong kho dữ liệu từ điển thành ngữ tiếng Trung online— 在线成语词典 có tổng cộng 112 câu thành ngữ liên quan đến “Cười” hay “Tiếng cười”, nhưng chỉ có 13 trong số 112 câu thành ngữ miêu tả hình dáng nụ cười. Bao gồm: 莞尔而笑, 忍俊不禁, 破涕为笑, 抚掌大笑, 强颜欢笑, 笑容可掬, 眉花眼笑, 眉飞眼笑, 眉欢眼笑, 啼笑皆非, 喜眉笑眼, 喜笑颜开, 一笑置之.

Từ kho tàng ca dao Việt Nam, tác giả thu thập được 33 câu ca dao về nụ cười, và 9 trong số đó liên quan đến hình dáng cười. Bao gồm: Phất phơ ngọn cỏ gió lùa, thấy em cười gương anh chua xót lòng; Thôi thôi tình đã buông lơi, chưa chi em đã vội cười toét toe; Đêm năm canh, ngày sáu khắc chàng ơi, chàng cười nửa miệng, thiếp tôi vui lòng; Cười nụ hay là cười tình, cười trắng cười gió, hay mình cười ta; Ngó lên lỗ miệng em cười, như búp sen nở, như mặt trời mới lên; Chồng giận thì vợ làm lành, miệng cười hơn hở răng anh giận gì? Thưa anh anh giận em chi, muốn cưới vợ bé em thì cưới cho; Con quạ nó núp vườn chồi, thấy em đứng cười lỏn lên với ai; Cóc nghiên răng còn động lòng trời, anh mê em vì em có điệu cười mím chi; Răng đen nhưng nhúc hạt dưa, miệng cười tùm tùm như chưa có chồng.

Tuy đều mô tả hình dáng chung hiện có của nụ cười, nhưng khi chúng được biểu đạt thông qua thành ngữ Trung Quốc hay ca dao Việt Nam lại toát ra phong vị riêng, cho thấy cách sử dụng từ ngữ thâm túy, mang đậm đặc trưng của nhân dân hai nước. Nếu người dân Trung Quốc dùng những từ ngữ nho nhã, có tính tượng trưng cao, chứa nhiều điển tích điển cố thì từ ngữ dùng trong ca dao Việt Nam đơn giản, trực tiếp và mộc mạc hơn. Chính vì vậy tuy hình ảnh dáng cười của hai nước tương đương nhau, và đều có thành ngữ hay ca dao miêu tả chúng nhưng khá khó để đối chiếu qua lại. Ngoài ra có những dáng cười được miêu tả qua ca dao Việt Nam, nhưng không tìm ra được trong thành ngữ Trung Quốc.

Bảng 3

Đối chiếu dáng cười trong ca dao Việt Nam và thành ngữ Trung Quốc

Tiếng Trung Quốc	Tiếng Việt Nam
莞尔而笑	Cóc nghiên răng còn động lòng trời Anh mê em vì em có điệu cười <i>mím chi</i>
强颜欢笑	Phất phơ ngọn cỏ gió lùa Thấy em <i>cười gương</i> , anh chua xót lòng...
喜眉笑眼	Chồng giận thì vợ làm lành Miệng <i>cười hơn hở</i> răng anh giận gì? Thưa anh, anh giận em chi Muốn cưới vợ bé em thì cưới cho
眉飞眼笑	Thôi thôi tình đã buông lơi Chưa chi em đã vội <i>cười toét toe</i>

3. Kết luận

Giá trị quan có ảnh hưởng rất lớn trong giao tiếp liên văn hóa, nó chi phối các hành vi giao tiếp của chúng ta và ảnh hưởng đến nhận thức của chúng ta đối với hành vi giao tiếp của người khác. Đa số sự khác biệt trong giao tiếp liên văn hóa đều xuất phát từ giá trị quan khác nhau, và nó cũng là nguồn gốc dẫn đến nhiều xung đột giữa các nền văn hóa.

Có khá nhiều điểm chung trên phương diện giá trị quan và mô hình văn hóa giữa hai nước Việt Nam - Trung Quốc. Nguyên nhân thứ nhất chính từ vị trí địa lý gần kề, thêm vào các yếu tố lịch sử khiến cho tư tưởng nho giáo từ TQ truyền bá và du nhập vào VN sâu và rộng, như chủ nghĩa tập thể và kính lão đắc thọ của Nho giáo hiện lên rất rõ trong văn hóa Việt Nam. Thứ hai, hai nước đều nằm trong khối mô hình văn hóa châu Á, cũng là một yếu tố làm cho giá trị quan về thế giới vạn vật của nhân dân hai nước có nhiều nét tương đồng nhau. Tuy nhiên suy cho cùng hai nước hai dân tộc khác nhau, ít nhiều cũng sẽ tồn tại điểm khác, phản ánh trong quá trình du nhập và hòa nhập văn hóa nước ngoài, mỗi dân tộc vẫn giữ cho mình giá trị quan và đặc sắc văn hóa riêng, ví dụ như ngôn ngữ giao tiếp “Cười” hay “Tiếng cười” được đề cập bên trên .

Trong rất nhiều điểm tương đồng vẫn tồn tại điểm khác nhau, đây chính là ưu thế và cũng là điểm khuất trong giao tiếp liên văn hóa hai nước, xung đột văn hóa cũng vì thế mà nảy sinh. Thông qua nghiên cứu, so sánh cụm từ mô phỏng “Cười” hay “Tiếng cười” giữa tiếng Việt Nam và Trung Quốc, tác giả mong muốn cung cấp thêm cho độc giả kiến thức về loại hình ngôn ngữ giọng nói đặc sắc này trên nhiều góc độ, từ đó vận dụng vào thực tiễn, đem lại hiệu quả cao trong giao tiếp.

Tài liệu tham khảo

Dương Hợp Ô (2010). *Từ điển tiếng Hán hiện đại*. Trung Quốc, NXB Nhân Dân Văn Nam.

Hoàng Phê (2021). *Từ điển tiếng Việt*. Việt Nam, NXB Hồng Đức.

Huỳnh Diệu Vinh (2017). *Từ điển Việt Hán*. Việt Nam, NXB Hồng Đức.

Lê Minh Thanh (2017). *越汉拟声词及其互译研究*. Trung Quốc, trường đại học Vũ Hán.

Nguyễn Quang Minh Triết (2013). *Hiện tượng mô phỏng và biểu trưng âm thanh trong tiếng Việt (so sánh với tiếng Anh)*. Việt Nam, Học viện Khoa học Xã hội.

Tào Bội Thăng (2007). *国际商务谈判中的非语言交际探析*. Trung Quốc, tòa báo thương trường hiện đại hóa

Tổ Hiểu Mai (2015). *Giao tiếp liên văn hóa*. Bắc Kinh Trung Quốc: NXB Giáo dục và nghiên cứu ngoại ngữ.

Trác Bình Lệ (2018). *中英文有关“笑”的拟声词的对比研究*. Trung Quốc, trường đại học Nông nghiệp Sơn Tây

Trần Thanh (2011). *“笑”的语言学研究综述*. Trung Quốc, trường đại học Sư phạm Phúc Kiến.

Trần Thị Thanh Nhật (2014). *越南语与汉语拟声词对比研究*. Trung Quốc, trường đại học Dân tộc Quảng Tây

Trần Trương Huỳnh Lê (2017). *汉语和越南语拟声词对比研究*. Trung Quốc, trường đại học Sư phạm Hoa Trung

Trương Văn Giới & Lê Khắc Kiều Lục (2019). *Từ điển Hán Việt hiện đại*. Việt Nam, NXB Tổng hợp Hồ Chí Minh.

Trương Văn Giới & Lê Khắc Kiều Lục (2019). *Từ điển Việt Hán hiện đại 2 trong 1*. Việt Nam, NXB Tổng hợp Hồ Chí Minh.

Từ điển bách khoa Baidu, Trung Quốc. 百度 (2022). Nguồn: <https://baike.baidu.com/item/笑/1257?fr=aladdin>.

Từ điển bách khoa Baidu, Trung Quốc. 百度 (2022). Nguồn: <https://wenku.baidu.com/view/c95d7f841cd9ad51f01dc281e53a580217fc501c?bfetype=new>.

Từ điển thành ngữ Trung Quốc online. 在线成语词典 (2022). Nguồn: <http://cy.5156edu.com/html/704.html>.

Từ điển Ca Dao Mẹ (2022). Nguồn: <https://cadao.me/the/nu-cuoi/>.

Từ điển wikivui (2022). Nguồn: <https://wikivui.com/nhung-cau-ca-dao-tuc-ngu-ve-lac-quan-yeu-doi-tu-tin-nu-cuoi-niem-tin-68.html>.

V.ge (2010). Local indentity processes in bussiness meeting displayed through laugter in complaint sequences. *Journal of pragmatics*.